BỘ QUỐC PHÒNG

BỘ QUỐC PHÒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06/2024/TT-BQP	*Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2024*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin, kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh thuộc Bộ Quốc phòng

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 49/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với doanh nghiệp nhà nước trong việc chấp hành pháp luật và tuân thủ các quyết định của chủ sở hữu;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 10/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh; sửa đổi quy định tại điểm g khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin, kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh thuộc Bộ Quốc phòng.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin, kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng được Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận, công nhận lại là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh), hoặc được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định công nhận, công nhận lại là doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ).

2. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (trừ doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này) do Bộ Quốc phòng thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định công nhận, công nhận lại là doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ).

3. Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi tắt là Người đại diện phần vốn nhà nước).

4. Cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến nội dung quy định tại Điều 1 Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng* là cơ quan tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp do Bộ Quốc phòng quyết định thành lập hoặc được giao quản lý và thực hiện quyền, trách nhiệm đối với phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

2. *Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng được giao quản lý doanh nghiệp* gồm: Bộ Tổng Tham mưu, Tổng cục, Quân khu, Quân chủng, Binh chủng, Bộ đội Biên phòng, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội và Ban Cơ yếu Chính phủ được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao quản lý doanh nghiệp, phân cấp thực hiện một số quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

3. *Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh* thuộc Bộ Quốc phòng bao gồm doanh nghiệp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Thông tư này do Bộ Quốc phòng trực tiếp quản lý hoặc do đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng quy định tại khoản 2 Điều này quản lý.

4. *Sự kiện bất khả kháng* đối với việc thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp là sự kiện xảy ra một cách khách quan, tác động trực tiếp đến việc thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp, không thể lường trước và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

5. *Cổng thông tin doanh nghiệp* là Cổng thông tin điện tử có tên miền http://business.gov.vn do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý và vận hành.

6. *Cổng thông tin điện tử của cơ quan đại diện chủ sở hữu* là Cổng Thông tin điện tử Bộ Quốc phòng có tên miền http://mod.gov.vn.

Chương II
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN, KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Mục 1
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 4. Chế độ báo cáo

1. Chế độ báo cáo gồm: báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất.

2. Chế độ báo cáo định kỳ gồm: báo cáo quý, 6 tháng, năm, giữa kỳ và cuối kỳ kế hoạch 5 năm, cụ thể:

a) Doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện báo cáo định kỳ theo chế độ, mẫu biểu quy định tại Mục 1 Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

b) Doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và Người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện báo cáo định kỳ theo chế độ, mẫu biểu quy định tại Mục 2 Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Thông tư này;

c) Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và Người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con lập, trình bày báo cáo phải tổng hợp tình hình, kết quả hoạt động, báo cáo tài chính riêng và hợp nhất theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành của cả tập đoàn, tổng công ty, nhóm công ty mẹ - công ty con.

3. Chế độ báo cáo đột xuất

Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và Người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện chế độ báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Nội dung (biểu mẫu), thời hạn báo cáo căn cứ vào yêu cầu cụ thể của cơ quan, đơn vị ban hành chế độ báo cáo.

4. Ngoài chế độ báo cáo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và Người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của pháp luật chuyên ngành và quy định khác có liên quan của Bộ Quốc phòng đối với từng loại hình doanh nghiệp nhà nước tương ứng.

Điều 5. Phương thức gửi, nhận báo cáo

1. Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy, hoặc văn bản điện tử gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau:

a) Gửi trực tiếp tại bộ phận văn thư của cơ quan, đơn vị nhận báo cáo;

b) Qua đường quân bưu hoặc dịch vụ bưu chính;

c) Qua chức năng gửi, nhận báo cáo của hệ thống phần mềm dùng chung trên mạng truyền số liệu quân sự trong Bộ Quốc phòng (nếu được kết nối đường truyền số liệu quân sự).

2. Trường hợp báo cáo có thông tin thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và quy định của Bộ Quốc phòng về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong Bộ Quốc phòng.

3. Việc gửi, nhận văn bản điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và Quy chế công tác văn thư trong Bộ Quốc phòng.

Điều 6. Thời hạn, nơi nhận báo cáo

1. Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và Người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện lập, gửi báo cáo định kỳ đến cơ quan, đơn vị, cá nhân nhận báo cáo theo thời hạn và nơi nhận báo cáo của từng loại báo cáo tương ứng quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Ngoài cơ quan, đơn vị, cá nhân nhận báo cáo quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và Người đại diện phần vốn nhà nước phải lập, gửi báo cáo tới cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Mục 2
CHẾ ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 7. Nguyên tắc thực hiện công bố thông tin

1. Thực hiện nguyên tắc công bố thông tin quy định tại Điều 20 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp (sau đây viết gọn là Nghị định số 47/2021/NĐ-CP).

2. Phải bảo đảm bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia.

3. Báo cáo công bố thông tin định kỳ của doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh phải xây dựng theo mẫu biểu quy định tại Thông tư này.

Điều 8. Hình thức, phương tiện và tài khoản công bố thông tin

1. Hình thức, phương tiện báo cáo, công bố thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 21 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP.

2. Tài khoản công bố thông tin của doanh nghiệp trên Cổng thông tin doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP.

Điều 9. Các thông tin công bố định kỳ

1. Đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định sau:

a) Nội dung báo cáo, công bố thông tin định kỳ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh; sửa đổi quy định tại điểm g khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Doanh nghiệp (sau đây viết gọn là Nghị định số 16/2023/NĐ-CP);

b) Báo cáo công bố thông tin định kỳ theo Mẫu số 04/ĐC Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

2. Đối với doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy định sau:

a) Doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ định kỳ công bố thông tin theo nội dung, mẫu biểu và thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 13 Nghị định số 16/2023/NĐ-CP;

b) Doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ định kỳ công bố thông tin theo nội dung, mẫu biểu và thời hạn quy định tại các điểm a, c, đ, e và h khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP;

c) Đối với nội dung quan trọng, hoặc liên quan đến bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh, doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh phải loại trừ ra khỏi báo cáo công bố thông tin định kỳ và tổng hợp, lập báo cáo nội dung hạn chế công bố thông tin theo Mẫu số 05/ĐC Phụ lục II kèm theo Thông tư này, báo cáo Bộ Quốc phòng (đối với doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh trực thuộc Bộ Quốc phòng) hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng được giao quản lý doanh nghiệp và gửi Cục Kinh tế, Cục Bảo vệ an ninh Quân đội trước ngày 31 tháng 3 của năm liền kề sau năm thực hiện.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận báo cáo của doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh (đối với doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng quản lý) hoặc phiếu chuyển văn bản của Văn phòng Bộ Quốc phòng (đối với doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh trực thuộc Bộ Quốc phòng), Cục Kinh tế chủ trì, phối hợp với Cục Bảo vệ an ninh Quân đội và cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định nội dung hạn chế công bố thông tin, gửi thông báo đến doanh nghiệp thực hiện, thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, giám sát.

Điều 10. Các thông tin công bố bất thường

1. Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh phải công bố trên Trang thông tin điện tử, ấn phẩm (nếu có) và niêm yết công khai tại trụ sở chính, địa điểm kinh doanh của công ty; Cổng thông tin doanh nghiệp và báo cáo Bộ Quốc phòng (đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh trực thuộc Bộ Quốc phòng), hoặc đơn vị đầu mối trực

thuộc Bộ Quốc phòng được giao quản lý doanh nghiệp về các thông tin bất thường trong thời hạn 36 (ba mươi sáu) giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện bất thường quy định tại khoản 1 Điều 110 Luật Doanh nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trong thời hạn 36 (ba mươi sáu) giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện quy định tại các điểm a, b, đ, e khoản 1 Điều 110 Luật Doanh nghiệp, trường hợp có nội dung quan trọng, liên quan hoặc ảnh hưởng đến bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh quốc gia, doanh nghiệp quốc phòng, an ninh lập báo cáo nội dung cần hạn chế công bố thông tin theo Mẫu số 05/ĐC Phụ lục II kèm theo Thông tư này, báo cáo Bộ Quốc phòng (đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh trực thuộc Bộ Quốc phòng), hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng được giao quản lý doanh nghiệp và gửi Cục Kinh tế, Cục Bảo vệ an ninh Quân đội để thẩm định, xem xét, quyết định nội dung hạn chế công bố thông tin bất thường.

Trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày nhận báo cáo của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh (đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh do đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng quản lý), hoặc phiếu chuyển văn bản của Văn phòng Bộ Quốc phòng (đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh trực thuộc Bộ Quốc phòng), Cục Kinh tế chủ trì, phối hợp với Cục Bảo vệ an ninh Quân đội và cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định nội dung hạn chế công bố thông tin bất thường, gửi thông báo đến doanh nghiệp thực hiện, thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, giám sát.

Điều 11. Thực hiện công bố thông tin

1. Trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh có trách nhiệm lập báo cáo, đăng tải các thông tin công bố định kỳ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư này, cập nhật thông tin cơ bản về doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các mẫu biểu điện tử trên Trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, Cổng thông tin doanh nghiệp đúng thời hạn; đồng thời, gửi báo cáo công bố thông tin đến Cổng Thông tin điện tử Bộ Quốc phòng để đăng tải công bố và đồng gửi cơ quan, đơn vị liên quan theo chế độ báo cáo công bố thông tin quy định tại Mục 1 Phụ lục I kèm theo Thông tư này để theo dõi, giám sát.

2. Doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh có trách nhiệm lập báo cáo, thực hiện công bố các thông tin phải công bố định kỳ quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này trên Trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, Cổng thông tin doanh nghiệp đúng thời hạn; đồng thời, gửi báo cáo công bố thông tin đến Cổng Thông tin điện tử Bộ Quốc phòng để đăng tải công bố và đồng gửi cơ quan, đơn vị có liên quan theo chế độ báo cáo công bố thông tin của loại hình doanh nghiệp tương ứng quy định tại Mục 1, Mục 2 Phụ lục I kèm theo Thông tư này để theo dõi, giám sát.

Đối với nội dung không được Bộ Quốc phòng quyết định hạn chế công bố thông tin theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 10 Thông tư này, doanh nghiệp quốc phòng, an ninh tổng hợp bổ sung vào báo cáo công bố thông tin định kỳ đối với nội dung chưa đến thời hạn công bố hoặc lập báo công bố thông tin bổ sung và thực hiện công bố thông tin ngay sau khi nhận được văn bản quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về nội dung hạn chế công bố thông tin.

3. Trường hợp thời điểm thực hiện công bố thông tin trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, doanh nghiệp quốc phòng, an ninh có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin vào ngày làm việc đầu tiên ngay sau ngày nghỉ, ngày lễ kết thúc theo quy định pháp luật.

Điều 12. Tạm hoãn công bố thông tin

1. Trường hợp việc công bố thông tin không thể thực hiện đúng thời hạn vì lý do bất khả kháng (sự kiện bất khả kháng), trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng, doanh nghiệp quốc phòng, an ninh báo cáo Bộ Quốc phòng (đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh trực thuộc Bộ Quốc phòng) hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng được giao quản lý doanh nghiệp và gửi Cục Kinh tế để thẩm định, xem xét, quyết định việc tạm hoãn công bố thông tin.

2. Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng được giao quản lý doanh nghiệp thẩm định nội bộ, báo cáo Bộ Quốc phòng (qua Cục Kinh tế) việc tạm hoãn công bố thông tin của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh được giao quản lý trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận báo cáo của doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày nhận phiếu chuyển văn bản của Văn phòng Bộ Quốc phòng (đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh trực thuộc Bộ Quốc phòng) hoặc báo cáo của đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng được giao quản lý doanh nghiệp, Cục Kinh tế chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định, tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định việc tạm hoãn công bố thông tin, gửi thông báo đến doanh nghiệp thực hiện, thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, giám sát.

4. Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh công bố trên Trang thông tin điện tử của doanh nghiệp việc tạm hoãn công bố thông tin, đồng thời thực hiện công bố thông tin ngay sau khi sự kiện bất khả kháng được khắc phục.

Mục 3
CHẾ ĐỘ KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Điều 13. Nội dung kiểm tra, giám sát

1. Đối với doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, công tác kiểm tra, giám sát bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tình hình, kết quả thực hiện chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm, kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm và ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tình hình, kết quả thực hiện đề án, phương án cơ cấu lại doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Việc chấp hành chế độ báo cáo, công bố thông tin của doanh nghiệp;

d) Công tác tổ chức quản lý, quản trị nội bộ của doanh nghiệp;

đ) Cơ chế phối hợp, nghĩa vụ và trách nhiệm của doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp theo Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

e) Tình hình, kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với người quản lý, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp; quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng và các chế độ, chính sách liên quan đến người lao động, người quản lý doanh nghiệp và Kiểm soát viên;

g) Tình hình, kết quả hoạt động đầu tư liên doanh với đối tác nước ngoài tại Việt Nam và đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp; chấp hành quy định của pháp luật, Bộ Quốc phòng về hợp tác quốc tế khi liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân nước ngoài;

h) Tình hình quản lý, sử dụng đất do Nhà nước giao, cho thuê vào mục đích kinh doanh và việc sử dụng đất quốc phòng theo phương án, hợp đồng sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

i) Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp; quản lý, sử dụng nguồn lực được giao không tính vào phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan;

k) Tình hình, kết quả thực hiện dự án đầu tư, mua sắm, thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, chuyển nhượng dự án của doanh nghiệp;

l) Tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh theo kế hoạch hằng năm được Bộ Quốc phòng trực tiếp hoặc thông qua cơ quan chức năng, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng phê duyệt, giao nhiệm vụ, đặt hàng;

m) Nội dung khác theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, công tác kiểm tra, giám sát thực hiện thông qua Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tình hình, kết quả thực hiện chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển trung và dài hạn, kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông (Hội đồng thành viên), Hội đồng quản trị;

b) Tình hình, kết quả thực hiện đề án, phương án cơ cấu lại doanh nghiệp được Đại hội đồng cổ đông (Hội đồng thành viên) phê duyệt;

c) Việc chấp hành chế độ báo cáo, công bố thông tin của doanh nghiệp;

d) Hoạt động của Người đại diện phần vốn nhà nước theo Quy chế hoạt động được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Tình hình, kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với Người đại diện phần vốn nhà nước; quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng và các chế độ, chính sách liên quan đến người lao động, Người đại diện phần vốn nhà nước;

e) Chấp hành quy định của pháp luật, Bộ Quốc phòng về hợp tác quốc tế khi thực hiện hoạt động liên doanh, liên kết với tổ chức, cá nhân nước ngoài;

g) Tình hình quản lý, sử dụng đất do Nhà nước giao, cho thuê vào mục đích kinh doanh và việc sử dụng đất quốc phòng theo phương án, hợp đồng sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

h) Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp;

i) Tình hình, kết quả thực hiện dự án đầu tư, mua sắm, thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, chuyển nhượng dự án theo nghị quyết, hoặc quyết định của Đại hội đồng cổ đông (Hội đồng thành viên), Hội đồng quản trị;

k) Tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh được Bộ Quốc phòng trực tiếp hoặc thông qua cơ quan chức năng, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng phê duyệt, giao nhiệm vụ, đặt hàng;

l) Nội dung khác theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 14. Chủ thể kiểm tra, giám sát

1. Bộ Quốc phòng thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước trong việc kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng được giao quản lý doanh nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ, giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quyền, trách nhiệm kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc Bộ Quốc phòng như sau:

a) Cục Kinh tế chủ trì, kiểm tra, giám sát nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và m khoản 1, các điểm a, b, c, d, đ, e, g và l khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

b) Cục Tài chính chủ trì, kiểm tra, giám sát nội dung quy định tại điểm i, điểm m khoản 1 và điểm h, điểm l khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

c) Cục Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, kiểm tra, giám sát nội dung quy định tại điểm k, điểm m khoản 1 và điểm i, điểm l khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

d) Cục Quân lực chủ trì, kiểm tra, giám sát nội dung quy định tại điểm l, điểm m khoản 1 và điểm k, điểm l khoản 2 Điều 13 Thông tư này;

đ) Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng được giao quản lý doanh nghiệp thực hiện quyền, trách nhiệm kiểm tra, giám sát toàn diện các nội dung tương ứng theo từng loại hình doanh nghiệp quốc phòng, an ninh được giao quản lý quy định tại Điều 13 Thông tư này.

3. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện quyền, trách nhiệm kiểm tra, giám sát các nội dung tương ứng theo từng

loại hình doanh nghiệp quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 13 Thông tư này; nội dung khác theo quy định của Bộ Quốc phòng, Điều lệ công ty, Quy chế tài chính của doanh nghiệp, Quy chế hoạt động của Người đại diện được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Ban kiểm soát, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện nghĩa vụ, quyền, trách nhiệm kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp theo quy định tại Điều 15 Thông tư này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 15. Nội dung kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp

Ban kiểm soát, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ kiểm tra, giám sát nội dung quy định tại Điều 104 Luật Doanh nghiệp; Điều 9 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP; khoản 3 Điều 9 Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; khoản 2 Điều 9 Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; nội dung khác theo quy định của Bộ Quốc phòng, Điều lệ công ty, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 16. Hình thức kiểm tra, giám sát

1. Kiểm tra, giám sát gián tiếp thông qua việc tổng hợp, phân tích, đánh giá, thẩm tra, thẩm định các loại báo cáo, hồ sơ tài liệu khác có liên quan của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, Kiểm soát viên, Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và tổng hợp kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền đã kiểm tra, kiểm toán, thanh tra trong kỳ có liên quan.

2. Kiểm tra, giám sát trực tiếp tại doanh nghiệp thông qua thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát theo kế hoạch kiểm tra, giám sát định kỳ hằng năm hoặc đột xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Kết hợp hình thức kiểm tra, giám sát quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 17. Phương thức kiểm tra, giám sát gián tiếp

Chủ thể kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 14 Thông tư này thực hiện theo quy định sau:

1. Phương thức "kiểm tra, giám sát trước", áp dụng để xem xét, đánh giá tính pháp lý, tính hiệu quả, tính khả thi khi thực hiện quyền, trách nhiệm tham gia ý kiến, thẩm tra, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, quyết định chiến lược, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, sản xuất, kinh doanh, đầu tư phát triển hằng năm, trung hạn và dài hạn; dự án đầu tư, phương án huy động vốn; đề án, kế hoạch, dự án và phương án khác liên quan đến tổ chức quản lý, hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh.

2. Phương thức "kiểm tra, giám sát trong", áp dụng để theo dõi, tổng hợp, xem xét, đánh giá các báo cáo trong kỳ (quý, giữa kỳ hoặc đột xuất) của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch, dự án, phương án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nhiệm vụ, hoạt động khác đang triển khai, tổ chức thực hiện.

3. Phương thức "kiểm tra, giám sát sau", áp dụng để phân tích, tổng hợp, đánh giá các báo cáo cuối kỳ, chuyên đề về tình hình, kết quả thực hiện chiến lược, kế hoạch kỳ trước, đề án, phương án hoặc nhiệm vụ được giao đã kết thúc thời hạn thực hiện.

Thẩm tra, thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành; báo cáo tài chính, phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hằng năm của doanh nghiệp; quỹ tiền lương, thù lao, quỹ tiền thưởng hàng năm của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên; mức độ hoàn thành nhiệm vụ trong quản lý, điều hành của người quản lý doanh nghiệp, Kiểm soát viên và nội dung khác liên quan đến tổ chức quản lý, hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Phương thức kiểm tra, giám sát trực tiếp tại doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thông qua thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát

1. Quy trình kiểm tra, giám sát

a) Lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra, giám sát;

b) Tổ chức triển khai, thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát;

c) Lập báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát;

d) Phê duyệt, thông báo kết quả kiểm tra, giám sát.

2. Nội dung chủ yếu của kế hoạch kiểm tra, giám sát định kỳ hằng năm hoặc đột xuất bao gồm:

a) Căn cứ ban hành kế hoạch;

b) Mục đích, yêu cầu;

c) Đối tượng, nội dung, phạm vi, thời hạn kiểm tra, giám sát;

d) Thành phần, nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra, giám sát;

đ) Phương pháp tiến hành kiểm tra, giám sát;

e) Tổ chức thực hiện.

3. Thẩm quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra, giám sát định kỳ hằng năm hoặc đột xuất

a) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt kế hoạch kiểm tra, giám sát định kỳ hằng năm hoặc đột xuất đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh theo đề xuất, báo cáo của cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng.

Trường hợp trong Kế hoạch công tác năm của cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng đã được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt có nội dung, đối tượng, phạm vi, thời gian tiến hành cuộc kiểm tra, giám sát hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có văn bản chỉ đạo, giao nhiệm vụ cho cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng chủ trì kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thì Thủ trưởng cơ

quan chức năng Bộ Quốc phòng phê duyệt kế hoạch kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp theo kế hoạch công tác năm đã được phê duyệt hoặc văn bản chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

b) Thủ trưởng đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng được giao quản lý doanh nghiệp phê duyệt kế hoạch kiểm tra, giám sát định kỳ hằng năm hoặc đột xuất đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh được giao quản lý theo đề xuất, báo cáo của cơ quan chức năng trực thuộc;

c) Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phê duyệt kế hoạch kiểm tra, giám sát định kỳ hằng năm hoặc đột xuất đối với đơn vị nội bộ doanh nghiệp, công ty con là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và đối tượng khác thuộc phạm vi, thẩm quyền theo đề xuất, báo cáo của phòng, ban chuyên môn, nghiệp vụ của doanh nghiệp.

4. Tổ chức triển khai, thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát được cấp có thẩm quyền phê duyệt

a) Thành lập Đoàn kiểm tra, giám sát:

Thành phần Đoàn kiểm tra, giám sát gồm: Trưởng đoàn kiểm tra, giám sát; Phó Trưởng đoàn kiểm tra, giám sát (nếu cần thiết); thành viên Đoàn kiểm tra, giám sát.

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao chủ trì cuộc kiểm tra, giám sát có trách nhiệm đề xuất người có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu của cuộc kiểm tra, giám sát làm Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn và thành phần, số lượng thành viên khác tham gia Đoàn kiểm tra, giám sát để cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra, giám sát quy định tại khoản 3 Điều này xem xét, quyết định;

b) Trưởng đoàn kiểm tra, giám sát có trách nhiệm chỉ đạo xây dựng, phê duyệt chương trình làm việc, đề cương chi tiết yêu cầu đối tượng kiểm tra, giám sát báo cáo, gửi cho đối tượng kiểm tra, giám sát ít nhất là 07 (bảy) ngày, trước ngày kiểm tra, giám sát, trừ cuộc kiểm tra, giám sát đột xuất theo quy định tại điểm c khoản này; tổ chức họp Đoàn kiểm tra, giám sát để phổ biến kế hoạch kiểm tra, giám sát, phân công nhiệm vụ cho thành viên Đoàn kiểm tra, giám sát; tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát đã được phê duyệt; kịp thời báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này đối với trường hợp phát sinh cần điều chỉnh kế hoạch kiểm tra, giám sát;

c) Trường hợp kiểm tra, giám sát đột xuất, Trưởng đoàn kiểm tra, giám sát có trách nhiệm thông báo thành phần Đoàn kiểm tra, giám sát, nội dung, thời gian kiểm tra, giám sát cho đối tượng kiểm tra, giám sát chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc, trước ngày kiểm tra, giám sát.

5. Lập báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát

a) Sau khi kết thúc hoạt động kiểm tra, giám sát tại đơn vị theo kế hoạch, căn cứ Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ của thành viên Đoàn kiểm tra, giám sát và hồ sơ, tài liệu có liên quan; Trưởng đoàn kiểm tra, giám sát chủ trì xây dựng dự thảo Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát của Đoàn kiểm tra, giám sát;

b) Nội dung chủ yếu của Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát của Đoàn kiểm tra, giám sát, bao gồm: Căn cứ tiến hành kiểm tra, giám sát; thời gian, địa điểm kiểm tra, giám sát; thành phần Đoàn kiểm tra, giám sát; nội dung và kết quả kiểm tra, giám sát (xác định rõ ưu điểm, tồn tại, hạn chế, sai phạm (nếu có) theo từng nội dung kiểm tra, giám sát); kiến nghị của doanh nghiệp được kiểm tra, giám sát; các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng (nếu có); đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý, khắc phục những tồn tại, hạn chế, sai phạm (nếu có);

c) Dự thảo Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát của Đoàn kiểm tra, giám sát được gửi lấy ý kiến của cơ quan, đơn vị liên quan đến nội dung dự thảo kết luận kiểm tra, giám sát trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp dự thảo Báo cáo có nội dung kiến nghị chuyển cơ quan có thẩm quyền thực hiện thanh tra, điều tra, kết luận và xử lý hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật; Đoàn kiểm tra, giám sát có văn bản kèm theo hồ sơ, tài liệu có liên quan đến hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật gửi cơ quan thanh tra, điều tra, pháp chế cùng cấp để lấy ý kiến trước khi báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

6. Phê duyệt, thông báo kết quả kiểm tra, giám sát

a) Dự thảo Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát của Đoàn kiểm tra, giám sát sau khi hoàn thiện phải được Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì cuộc kiểm tra, giám sát xem xét, thông qua trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch kiểm tra, giám sát quy định tại khoản 3 Điều này (không bao gồm người phê duyệt kế hoạch theo ủy quyền) xem xét, cho ý kiến chỉ đạo bằng văn bản;

b) Báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát của Đoàn kiểm tra, giám sát sau khi cấp có thẩm quyền cho ý kiến chỉ đạo được phép ban hành, phải gửi cho đối tượng được kiểm tra, giám sát và cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan để thực hiện, theo dõi, giám sát.

Chương III
TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP

Điều 19. Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ xây dựng, ban hành Quy chế báo cáo, công bố thông tin, kiểm tra, giám sát của doanh nghiệp (bao gồm cả chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát đối với công ty con là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh) để thực hiện chế báo cáo, công bố thông tin, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ xây dựng, ban hành Quy chế báo cáo, công bố thông tin của doanh nghiệp và Quy chế quản lý, quản trị nội bộ, bảo đảm tuân thủ chế độ báo cáo, công bố thông tin, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

Người đại diện phần vốn nhà nước phối hợp với Hội đồng quản trị (Hội đồng hành viên), Ban kiểm soát của doanh nghiệp cụ thể hóa, quy định việc lập và gửi các loại báo cáo định kỳ hoặc đột xuất đến Người đại diện phần vốn nhà nước trong Điều lệ doanh nghiệp, Quy chế quản lý, quản trị của doanh nghiệp để thực hiện chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát theo quy định của pháp luật, hướng dẫn tại Thông tư này và Quy chế hoạt động của người đại diện được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Lập trang thông tin điện tử hoặc rà soát, nâng cấp trang thông tin điện tử hiện có của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP để thực hiện chế độ công bố thông tin theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

4. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin, kiểm tra, giám sát của doanh nghiệp.

5. Doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp, Người quản lý doanh nghiệp và Người đại diện phần vốn nhà nước chịu trách nhiệm trước pháp luật và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, kịp thời chế độ báo cáo, công bố thông tin hoặc nội dung báo cáo, công bố thông tin không chính xác, trung thực và đầy đủ theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 20. Ban kiểm soát, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Xây dựng kế hoạch công tác hằng năm, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (đối với Ban kiểm soát, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp quốc phòng, an ninh trực thuộc Bộ Quốc phòng), hoặc trình Thủ trưởng đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng được giao quản lý doanh nghiệp phê duyệt, ban hành trong Quý I; tổ chức thực hiện theo kế hoạch công tác năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với những trường hợp phải kiểm tra, giám sát đột xuất để phát hiện sớm những sai sót của doanh nghiệp, Ban kiểm soát, Kiểm soát viên chủ động thực hiện, đồng thời báo cáo Bộ Quốc phòng (đối với Ban kiểm soát, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp quốc phòng, an ninh trực thuộc Bộ Quốc phòng), hoặc đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng được giao quản lý doanh nghiệp (đối với Ban kiểm soát, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp quốc phòng, an ninh do đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng quản lý).

2. Thực hiện chế độ báo cáo về kết quả thực hiện quyền, nghĩa vụ kiểm tra, giám sát tại doanh nghiệp, gửi báo cáo đến Cục Kinh tế, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng được giao quản lý doanh nghiệp và Người quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng được giao quản lý doanh nghiệp về việc không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, kịp thời chế độ báo cáo hoặc nội dung báo cáo không chính xác, trung thực và đầy đủ theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 21. Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng được giao quản lý doanh nghiệp quốc phòng, an ninh

1. Thủ trưởng đơn vị có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cụ thể cho cơ quan, đơn vị chuyên môn thuộc quyền chủ trì tham mưu giúp người chỉ huy cơ quan, đơn vị thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin, kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh được giao quản lý theo quy định của pháp luật, hướng dẫn tại Thông tư này và quy định khác có liên quan của Bộ Quốc phòng. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp.

2. Thực hiện chế độ tổng hợp báo cáo định kỳ về tình hình, kết quả hoạt động của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh được giao quản lý theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này và chế độ báo cáo đột xuất, báo cáo khác theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng.

3. Thực hiện quyền, trách nhiệm kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh được giao quản lý theo loại hình doanh nghiệp nhà nước quy định tại Thông tư số 157/2019/TT-BQP ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Bộ Quốc phòng quyết định thành lập hoặc được giao quản lý; Quy chế giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng ban hành kèm theo Thông tư số 48/2017/TT-BQP ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; hướng dẫn tại Thông tư này và quy định khác có liên quan của Bộ Quốc phòng.

Điều 22. Cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng

1. Cơ quan chức năng Bộ Quốc phòng quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm

a) Theo dõi, đôn đốc, giám sát doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và đơn vị, cá nhân có liên quan thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin; thẩm tra, cập nhật kịp thời tình hình, số liệu báo cáo của doanh nghiệp và cơ quan, đơn vị liên quan; định kỳ tổng hợp báo cáo Bộ Quốc phòng, cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này; thực hiện chế độ báo cáo đột xuất, báo cáo khác theo yêu cầu của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Hằng năm, tổng hợp tình hình thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh, chế độ báo cáo của Ban kiểm soát và Người đại diện phần vốn nhà nước để phục vụ công tác đánh giá, xếp loại doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp, Người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên; đề xuất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, hoặc kiến nghị Thủ trưởng đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng xem xét, xử lý tập thể, cá nhân vi phạm chế độ báo, công bố thông tin (nếu có) theo quy định của pháp luật và Bộ Quốc phòng;

b) Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong thực hiện chế độ báo cáo, kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp;

c) Xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt hoặc phê duyệt theo ủy quyền kế hoạch kiểm tra, giám sát định kỳ hằng năm hoặc đột xuất đối với doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc Bộ Quốc phòng; tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát được phê duyệt, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

2. Cục Bảo vệ an ninh Quân đội

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc Bộ Quốc phòng thực hiện quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong việc công bố thông tin doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong Bộ Quốc phòng;

b) Tiếp nhận Báo cáo công bố thông tin định kỳ của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc Bộ Quốc phòng, kiểm tra, rà soát, tổng hợp nội dung công bố thông tin thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước, kịp thời đề xuất, báo cáo Bộ Quốc phòng biện pháp xử lý (nếu có).

Điều 23. Cổng Thông tin điện tử Bộ Quốc phòng

1. Xây dựng, duy trì chuyên mục riêng về công bố thông tin doanh nghiệp trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Quốc phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP để thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Tiếp nhận, rà soát và đăng tải báo cáo công bố thông tin định kỳ của doanh nghiệp trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Quốc phòng trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận báo cáo của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP và khoản 1, khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Xử lý chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp đã được công nhận, công nhận lại là doanh nghiệp quốc phòng, an ninh theo quy định tại Nghị định số 93/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức, quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và Nghị định số 47/2021/NĐ-CP thì áp dụng chế độ báo cáo, công bố thông tin, kiểm tra, giám sát như đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định tại Thông tư này cho đến khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ về công nhận, công nhận lại doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh.

2. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng, đáp ứng đồng thời các điều kiện được xác định là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 3 Nghị định số 16/2023/NĐ-CP thì được áp dụng chế độ báo cáo, công bố thông tin, kiểm tra, giám sát như đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh theo quy định tại Thông tư này cho đến khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ về công nhận, công nhận lại doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh.

3. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết do Bộ Quốc phòng thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp, đáp ứng đồng thời các điều kiện được xác định là doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 4 Nghị định số 16/2023/NĐ-CP thì được áp dụng chế độ báo cáo, công bố thông tin, kiểm tra, giám sát như đối với doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh theo quy định tại Thông tư này cho đến khi có quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về công nhận, công nhận lại doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2024.

2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế đó.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

1. Chỉ huy cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp quốc phòng, an ninh; Người quản lý doanh nghiệp, Trưởng ban kiểm soát (Kiểm soát viên) tại doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Người đại diện phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Cục Kinh tế chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Thượng tướng Vũ Hải Sản

Phụ lục I
DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA DOANH NGHIỆP TRỰC TIẾP PHỤC VỤ QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ DOANH NGHIỆP KẾT HỢP KINH TẾ VỚI QUỐC PHÒNG, AN NINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06 /2024/TT-BQP ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

Mục 1. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRỰC TIẾP PHỤC VỤ QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ DOANH NGHIỆP KẾT HỢP KINH TẾ VỚI QUỐC PHÒNG, AN NINH DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo		Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy	Chế độ báo cáo	Biểu mẫu báo cáo		
1	Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng quý/06 tháng.	- Hằng quý; 06 tháng.	Công ty độc lập chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ - con chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.	x	x	- Điểm b khoản 1 Điều 60 Luật 69/2014/QH13; - Điểm b khoản 4 Điều 9 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP.	- Mẫu số 01/ĐC Phụ lục II kèm theo Thông tư này.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.
2	Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm.	Hằng năm	- Công ty độc lập chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ - con chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.		x	- Điểm b khoản 1 Điều 60 Luật 69/2014/QH13; - Điểm b khoản 4 Điều 9 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP.	- Mẫu số 01/ĐC Phụ lục II kèm theo Thông tư này.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Cục Tài chính; - Cục KH&ĐT; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo		Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy	Chế độ báo cáo	Biểu mẫu báo cáo		
3	Báo cáo tình hình thực hiện sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; kết quả triển khai chính sách đối với doanh nghiệp và người lao động tại doanh nghiệp năm trước liền kề.	Hằng năm	- Trước ngày 31/5 hằng năm.		x	- Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 16/2023/NĐ-CP.	- Mẫu số 02/ĐC Phụ lục II kèm theo Thông tư này.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Cục Quân lực; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.
4	Báo cáo giữa kỳ về tình hình thực hiện chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm.	Giữa kỳ kế hoạch 05 năm	- Công ty độc lập trước ngày 20 tháng 7 năm thứ 3 của kế hoạch 05 năm; Tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ - con trước ngày 05 tháng 8 năm thứ 3 của kế hoạch 05 năm.		x	- Điểm b khoản 4 Điều 9 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP.	- Mẫu số 03/ĐC Phụ lục II kèm theo Thông tư này.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát
5	Báo cáo cuối kỳ về tình hình thực hiện chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm.	Kết thúc kỳ kế hoạch 05 năm	- Công ty độc lập chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm cuối của kế hoạch 05 năm; Tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ - con chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm cuối của kế hoạch 05 năm.		x	- Điểm b khoản 4 Điều 9 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP.	- Mẫu số 03/ĐC Phụ lục II kèm theo Thông tư này.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Cục Tài chính; - Cục KH&ĐT; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo		Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy	Chế độ báo cáo	Biểu mẫu báo cáo		
6	Báo cáo tình hình cơ cấu lại doanh nghiệp hằng Quý (từ ngày 15 tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo).	Hằng quý	Trước ngày 20 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.	x	x	- Điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC. - Điểm a khoản 6 Điều 1 Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17/3/2022.	- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện trong quý của Đề án được phê duyệt kèm Phụ lục số 04 và số 05 Thông tư số 36/2021/TT-BTC.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.
7	Báo cáo tình hình cơ cấu lại doanh nghiệp hằng năm (từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo).	Hằng năm	Trước ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo.	x	x	- Điểm a khoản 6 Điều 1 Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17/3/2022.	- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện trong năm của Đề án được phê duyệt kèm Phụ lục số 04 và 05 Thông tư số 36/2021/TT-BTC.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Cục Tài chính; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.
8	Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư tại nước ngoài 06 tháng (do công ty mẹ hoặc công ty con do công ty mẹ giữ quyền chi phối là nhà đầu tư).	06 tháng đầu năm hằng năm	- Cùng thời điểm báo cáo tài chính 06 tháng.	x	x	- Điểm d khoản 3 Điều 29 Luật 69/2014/QH13; - Điểm d khoản 3 Điều 23 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP.	- Phụ lục số 06 Thông tư số 36/2021/TT-BTC.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Cục Tài chính; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.
9	Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài hằng năm (do công ty mẹ hoặc công ty con do công ty mẹ giữ quyền chi phối là	Hằng năm	- Biểu B.III.2 trước ngày 20 tháng 12 của năm báo cáo; - Biểu B.III.3 và Phụ lục số 6: trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có báo	x	x	- Điểm d khoản 3 Điều 29 Luật 69/2014/QH13; - Khoản 3 Điều 73 Luật Đầu tư; - Điểm d khoản 3 Điều 23 Nghị định số	Biểu mẫu B.III.2, B.III.3 Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT; - Phụ lục số 06 Thông tư số	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Cục Tài chính. - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo		Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy	Chế độ báo cáo	Biểu mẫu báo cáo		
	nhà đầu tư).		cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương.			87/2015/NĐ-CP; - Điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC.	36/2021/TT-BTC.		
10	Báo cáo định mức lao động, kế hoạch lao động, quỹ tiền lương thực hiện năm trước liền kề và kế hoạch năm tiếp theo của người lao động.	Hằng năm	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phê duyệt.	x	x	- Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 51/2016/NĐ-CP; - Khoản 2 Điều 18 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH.	- Biểu mẫu số 01 và 02 Phụ lục Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.
11	Báo cáo tiền lương, thù lao, tiền thưởng, thu nhập bình quân năm trước liền kề và kế hoạch năm tiếp theo của người quản lý doanh nghiệp và kiểm soát viên	Hằng năm	Trước ngày 31/5 hằng năm	x	x	- Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 52/2016/NĐ-CP; - Khoản 7 Điều 20 Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH.	- Biểu mẫu số 02 Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.
12	Báo cáo công bố thông tin định kỳ về tình hình tài chính và kết quả SXKD năm trước liền kề của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh.	Hằng năm	Trước ngày 30/6 hằng năm	x	x	- Điều 14 và khoản 2 Điều 16 Nghị định số 16/2023/NĐ-CP ngày 15/4/2023.	- Mẫu số 04/ĐC Phụ lục II kèm theo Thông tư này; - Biểu số 01 Phụ lục II Nghị định số 47/2021/NĐ-CP.	- Doanh nghiệp nhà nước trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh.	- Cổng Thông tin điện tử Bộ Quốc phòng; - Cục Bảo vệ an ninh Quân đội; - Cục Kinh tế; - Cục Tài chính; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo		Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy	Chế độ báo cáo	Biểu mẫu báo cáo		
13	Báo cáo công bố thông tin định kỳ của doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.	Định kỳ	Theo thời hạn nội dung phải công bố định kỳ quy định tại từng điểm của khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP;	x	x	- Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP.	- Phụ lục II Nghị định số 47/2021/NĐ-CP.	- Doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.	- Cổng Thông tin điện tử Bộ Quốc phòng; - Cục Bảo vệ an ninh Quân đội; - Cục Kinh tế; - Cục Tài chính; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.
14	Báo cáo tài chính giữa niên độ (quý, 06 tháng), dạng đầy đủ kèm theo báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán.	Hằng quý	- Công ty độc lập chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý. - Tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ - con chậm nhất là 45 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý.	x	x	- Khoản 1 Điều 35 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP; - Điểm a khoản 1 Điều 109 Thông tư số 200/2014/TT-BTC; - Điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 16/2023/TT-BTC).	- Phụ lục 2 Thông tư số 200/2014/TT-BTC; - Phụ lục I Thông tư số 16/2023/TT-BTC.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Tài chính; - Cục Kinh tế; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.
15	Báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp 06 tháng kèm theo báo cáo kết quả xử lý các khoản tồn đọng tài chính 06 tháng.	06 tháng đầu năm hằng năm	Theo thời hạn nộp báo cáo tài chính 06 tháng của doanh nghiệp.	x	x	- Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP - Khoản 9 Điều 8 Thông tư số 48/2017/TT-BQP.	- Thông tư số 200/2015/TT-BTC, Thông tư số 77/2021/TT-BTC; - Thông tư số 48/2017/TT-BQP. - Mẫu số 06/SL Phụ lục II kèm theo Thông tư này.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Tài chính; - Cục Kinh tế; - Cục Kế hoạch và Đầu tư; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo		Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy	Chế độ báo cáo	Biểu mẫu báo cáo		
16	Báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp năm kèm theo báo cáo kết quả xử lý các khoản tồn đọng tài chính năm.	Hằng năm	Theo thời hạn nộp báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp.	x	x	- Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; - Khoản 9 Điều 8 Thông tư số 48/2017/TT-BQP.	- Thông tư số 200/2015/TT-BTC; Thông tư số 77/2021/TT-BTC; Thông tư số 48/2017/TT-BQP; - Mẫu số 06/SL Phụ lục II kèm theo Thông tư này.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Tài chính; - Cục Kinh tế; - Cục Kế hoạch và Đầu tư; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.
17	Báo cáo kế hoạch tài chính của doanh nghiệp năm kế tiếp.	Hằng năm	Trước ngày 31/7 hằng năm.	x	x	- Khoản 1 Điều 60 Luật 69/2014/QH13; - Khoản 3 Điều 33 Nghị định số 91/2015/NĐ-CP; - Điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư số 36/2021/TT-BTC.	- Mẫu số 01 và 02 Phụ lục số 02 Thông tư số 36/2021/TT-BTC.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Tài chính; - Cục Kinh tế; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.
18	Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp hằng năm.	Hằng năm	Theo thời hạn nộp báo cáo tài chính năm.	x	x	- Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 77/2021/TT-BTC. - Thông tư số 48/2017/TT-BQP.	- Biểu số 01.B Thông tư số 77/2021/TT-BTC.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Tài chính; - Cục Kinh tế; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo		Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy	Chế độ báo cáo	Biểu mẫu báo cáo		
19	Báo cáo tài chính năm kèm theo báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán.	Hằng năm	- Công ty độc lập chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; Tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ - con chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.	x	x	- Điểm c khoản 1 Điều 60 Luật 69/2014/QH13; - Điểm b khoản 1 Điều 109 Thông tư số 200/2014/TT-BTC; - Điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 16/2023/TT-BTC).	- Phụ lục 2 Thông tư số 200/2014/TT-BTC; - Phụ lục I Thông tư số 16/2023/TT-BTC.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Tài chính; - Cục Kinh tế; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.
20	Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp.	Hằng năm	Theo thời hạn nộp báo cáo tài chính năm.	x	x	- Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; - Khoản 1 và 2 Điều 22 Thông tư số 48/2017/TT-BQP.	- Thông tư số 200/2015/TT-BTC, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 77/2021/TT-BTC; - Thông tư số 48/2017/TT-BQP.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Tài chính; - Cục Kinh tế; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Ban kiểm soát.

Mục 2. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA DOANH NGHIỆP KẾT HỢP KINH TẾ VỚI QUỐC PHÒNG, AN NINH DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ TRÊN 50% VỐN ĐIỀU LỆ VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN VỐN NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo		Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy	Chế độ báo cáo	Biểu mẫu báo cáo		
1	Báo cáo, xin ý kiến Bộ Quốc phòng trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên).	Theo từng cuộc họp	Theo Quy chế hoạt động của người đại diện phần vốn nhà nước được Bộ Quốc phòng phê duyệt, ban hành	x	x	- Khoản 1 Điều 48 Luật 69/2014/QH13; - Khoản 5 Điều 13 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP.	Theo tài liệu cuộc họp.	- Người đại diện phần vốn nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này.	- Thủ trưởng Bộ Quốc phòng đối với doanh nghiệp trực thuộc Bộ. - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp để báo cáo Bộ Quốc phòng.
2	Báo cáo kết quả Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) kèm theo biên bản, nghị quyết cuộc họp.	Theo từng cuộc họp	Theo Quy chế hoạt động của người đại diện phần vốn nhà nước được Bộ Quốc phòng phê duyệt, ban hành	x	x	- Điều 48 Luật 69/2014/QH13; - Điều 13 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP.		- Người đại diện phần vốn nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Cục Tài chính; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp.
3	Báo cáo Điều lệ; chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển trung và dài hạn; kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm của doanh nghiệp đã được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên) phê duyệt, ban hành.	01 lần khi ban hành và khi có sửa đổi, bổ sung	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Điều lệ; chiến lược, kế hoạch được phê duyệt hoặc sửa đổi, bổ sung.	x	x	- Điều 48 Luật 69/2014/QH13; - Điều 13 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP.		- Người đại diện phần vốn nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Cục Tài chính; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp.

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo		Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy	Chế độ báo cáo	Biểu mẫu báo cáo		
4	Báo cáo một số chỉ tiêu tài chính, kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh quý/năm và kiến nghị giải pháp.	Hằng quý và hằng năm	Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc mỗi quý. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm.	x	x	- Khoản 3 Điều 48 Luật 69/2014/QH13; - Khoản 14 Điều 1 Nghị định số 32/2018/NĐ-CP; - Khoản 17 Điều 2 Nghị định số 140/2020/NĐ-CP.	Phụ lục III Nghị định số 32/2018/NĐ-CP.	- Người đại diện phần vốn nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Cục Tài chính; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp.
5	Báo cáo tình hình thực hiện sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; kết quả triển khai chính sách đối với doanh nghiệp và người lao động tại doanh nghiệp năm trước liền kề.	Hằng năm	- Trước ngày 31/5 hằng năm.		x	- Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 16/2023/NĐ-CP.	- Mẫu số 02/ĐC Phụ lục II kèm theo Thông tư này.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Cục Quân lực; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp.
6	Báo cáo tình hình cơ cấu lại doanh nghiệp hằng Quý (từ ngày 15 tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo); hằng năm (từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo).	Hằng quý, hằng năm	- Báo cáo quý: Trước ngày 20 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo; - Báo cáo năm: Trước ngày 20 tháng 12 của năm báo cáo.	x	x	- Điểm a khoản 6 Điều 1 Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17/3/2022.	- Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện trong quý (năm) của Đề án được phê duyệt.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Cục Tài chính; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp.

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo		Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy	Chế độ báo cáo	Biểu mẫu báo cáo		
7	Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư ra nước ngoài hằng năm (do công ty mẹ hoặc công ty con do công ty mẹ giữ quyền chi phối là nhà đầu tư).	Hằng năm	- Biểu B.III.2 trước ngày 20 tháng 12 của năm báo cáo; - Biểu B.III.3 và Phụ lục 06: trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày có báo cáo quyết toán thuế hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương.	x	x	- Khoản 7 Điều 48 Luật 69/2014/QH13; - Khoản 3 Điều 73 Luật Đầu tư; - Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC.	Biểu mẫu B.III.2, B.III.3 Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT; - Phụ lục số 06 Thông tư số 36/2021/TT-BTC.	- Người đại diện phần vốn nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Cục Tài chính; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp;
8	Báo cáo tình hình thực hiện tiền lương, thù lao, tiền thưởng thực hiện năm trước và kế hoạch hằng năm, sau khi Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên (Đại hội đồng cổ đông) thông qua.	Hằng năm	Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phê duyệt.	x	x	- Khoản 3 Điều 9 Nghị định số 53/2016/NĐ-CP; - Khoản 2 và 4 Điều 19 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH.	- Biểu mẫu số 1, 2 và 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH.	- Người đại diện phần vốn nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Kinh tế; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp.
9	Báo cáo công bố thông tin định kỳ của doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.	Hằng năm	Theo thời hạn nội dung phải công bố định kỳ quy định tại từng điểm của khoản 2 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP.	x	x	Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP.	- Phụ lục II kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này.	- Cổng Thông tin điện tử Bộ Quốc phòng; - Cục Bảo vệ an ninh Quân đội; - Cục Kinh tế; - Cục Tài chính; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp.

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo		Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy	Chế độ báo cáo	Biểu mẫu báo cáo		
10	Báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp 06 tháng kèm theo báo cáo kết quả xử lý các khoản tồn đọng tài chính 06 tháng.	06 tháng đầu năm hằng năm	- Trước ngày 31 tháng 7 của năm báo cáo (đối với công ty độc lập); - Trước ngày 05 tháng 8 của năm báo cáo (đối với Tổng công ty, Công ty mẹ - con).	x	x	- Khoản 1 Điều 35 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP - Điều 23 Thông tư số 48/2017/TT-BQP.	- Thông tư số 200/2015/TT-BTC, Thông tư số 77/2021/TT-BTC; - Thông tư số 48/2017/TT-BQP; - Mẫu số 06/SL Phụ lục II kèm theo Thông tư này.	- Người đại diện phần vốn nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Tài chính; - Cục Kinh tế; - Cục Kế hoạch và Đầu tư; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp.
11	Báo cáo kế hoạch tài chính của doanh nghiệp năm kế tiếp.	Hằng năm	Trước ngày 31/7 hằng năm.	x	x	- Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 36/2021/TT-BTC.	- Mẫu số 03 Phụ lục số 02 Thông tư số 36/2021/TT-BTC.	- Người đại diện phần vốn nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Tài chính; - Cục Kinh tế; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp.
12	Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp hằng năm.	Hằng năm	Theo thời hạn nộp báo cáo tài chính năm.	x	x	- Điểm d khoản 3 Điều 12 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 48/2017/TT-BQP.	- Biểu số 01.B ban hành kèm theo Thông tư số 77/2021/TT-BTC.	- Người đại diện phần vốn nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Tài chính; - Cục Kinh tế; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp.
13	Báo cáo giám sát tài chính doanh nghiệp năm kèm theo báo cáo kết quả xử lý các khoản tồn đọng tài chính năm.	Hằng năm	Trước ngày 10 tháng 4 của năm liền kề năm báo cáo.	x	x	- Khoản 1 Điều 35 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP - Điều 23 Thông tư số 48/2017/TT-BQP;	- Thông tư số 200/2015/TT-BTC, Thông tư số 77/2021/TT-BTC; - Thông tư số 48/2017/TT-BQP; - Mẫu số 06/SL Phụ lục II kèm theo Thông tư này.	- Người đại diện phần vốn nhà nước quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Tài chính; - Cục Kinh tế; - Cục Kế hoạch và Đầu tư; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp.

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo		Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy	Chế độ báo cáo	Biểu mẫu báo cáo		
14	Báo cáo tài chính năm kèm theo báo cáo kiểm toán, báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng cân đối kế toán.	Hằng năm	- Công ty độc lập chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; Tổng công ty, công ty mẹ - con chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.	x	x	- Điểm b khoản 1 Điều 109 Thông tư số 200/2014/TT-BTC; - Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư 16/2023/TT-BTC).	- Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC; - Phụ lục I Thông tư số 16/2023/TT-BTC.	- Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này.	- Cục Tài chính; - Cục Kinh tế; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp.

Phụ lục II

MẪU BIỂU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA DOANH NGHIỆP TRỰC TIẾP PHỤC VỤ QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ DOANH NGHIỆP KẾT HỢP KINH TẾ VỚI QUỐC PHÒNG, AN NINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2024/TT-BQP ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Tên mẫu	Mẫu đề cương, biểu số liệu
1	Mẫu số 01/ĐC	Đề cương báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng quý/06 tháng/năm.
2	Mẫu số 02/ĐC	Đề cương báo cáo tình hình thực hiện sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; kết quả triển khai chính sách đối với doanh nghiệp và người lao động tại doanh nghiệp hằng năm.
3	Mẫu số 03/ĐC	Đề cương báo cáo giữa kỳ/cuối kỳ tình hình thực hiện chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm.
4	Mẫu số 04/ĐC	Đề cương báo cáo công bố thông tin định kỳ năm trước của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh.
5	Mẫu số 05/ĐC	Đề cương báo cáo nội dung hạn chế công bố thông tin định kỳ hoặc bất thường.
6	Mẫu số 06/SL	Biểu số liệu kết quả xử lý các khoản tồn đọng tài chính 06 tháng/hằng năm của doanh nghiệp.

1. Mẫu số 01/ĐC - Đề cương báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng quý/06 tháng/năm

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN DOANH NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../BC-...	*....., ngày ..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO
Tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh quý/06 tháng/năm...

Căn cứ Thông tư số.../2024/TT-BQP ngày...tháng...năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn chế độ báo cáo, công bố thông tin, kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh thuộc Bộ Quốc phòng.

Công ty (Tập đoàn, Tổng công ty)...báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh quý/06 tháng/năm... như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Khái quát đặc điểm tình hình thuận lợi, khó khăn tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh

- Kết quả đạt được (về mặt định tính và định lượng) các chỉ tiêu về sản lượng sản xuất (đối với doanh nghiệp sản xuất), tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ theo ngành nghề kinh doanh so với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và chỉ tiêu kế hoạch năm được phê duyệt.

- Kết quả đạt được các chỉ tiêu chủ yếu về doanh thu và thu nhập khác, lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận sau thuế, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), thuế và các khoản phải nộp ngân sách (nộp trực tiếp NSNN, qua Bộ Quốc phòng),..so với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước và chỉ tiêu kế hoạch năm được phê duyệt.

- Tình hình thực hiện các giải pháp sản xuất, kinh doanh (về thị trường, công nghệ - kỹ thuật, quản trị - điều hành,...) đã đề ra trong kế hoạch.

2. Tình hình, kết quả hoạt động đầu tư

a) Thực hiện các dự án đầu tư phát triển và mua sắm trang thiết bị

- Tình hình thực hiện đối với các dự án đang trong quá trình đầu tư; việc tuân thủ trình tự, thủ tục đầu tư *(từ khâu phê duyệt chủ trương, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án, đấu thầu, thực hiện chế độ giám sát, đánh giá đầu tư, giải ngân,...đến khâu quyết toán dự án hoàn thành đưa vào sử dụng)* và đánh giá hiệu quả đầu tư đối với dự án đang hoạt động.

- Tổng hợp số lượng dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định thực hiện trong kỳ (đối với báo cáo 06 tháng và báo cáo năm), gồm:

+ Số lượng dự án chuyển tiếp từ kỳ trước sang đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng; dừng không thực hiện; chưa hoàn thành, chuyển tiếp sang kỳ sau;

+ Số lượng dự án mở mới trong kỳ đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng; dừng không thực hiện; chưa hoàn thành, chuyển tiếp sang kỳ sau.

- Đánh giá rõ đối với từng dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định chậm tiến độ, dự án thực hiện điều chỉnh dự án, thiết kế - kỹ thuật nhiều lần, dự án có tổng mức đầu tư thay đổi, dự án phải dừng thực hiện, dự án đã phê duyệt nhưng không bố trí được vốn đầu tư, dự án đã hoàn thành đầu tư nhưng không có hiệu quả,...; nêu rõ nguyên nhân lý do và trách nhiệm của doanh nghiệp, cá nhân.

b) Kết quả, hiệu quả hoạt động đầu tư ra nước ngoài (nếu có)

- Tiến độ triển khai dự án so với kế hoạch;

- Hoạt động đầu tư vốn ra nước ngoài của doanh nghiệp: Hình thức đầu tư, cơ cấu vốn đầu tư cho dự án, biến động của tổng mức đầu tư dự án (nếu có);

- Tình hình huy động vốn, quản lý tài sản và quản lý nợ của dự án tại nước ngoài, bao gồm các khoản do doanh nghiệp trong mô hình công ty mẹ - công ty con bảo lãnh vay hoặc tài trợ vốn dưới hình thức khác.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án: Doanh thu, lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA).

- Tình hình thu hồi vốn (bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn tài trợ dưới hình thức khác) và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước: Lợi nhuận được chia của nhà đầu tư Việt Nam; lợi nhuận để tái đầu tư; lợi nhuận chuyển về nước và lợi nhuận được sử dụng cho yêu cầu khác.

- Kết quả xử lý các rủi ro tại địa bàn đầu tư.

c) Tình hình, kết quả đầu tư ra ngoài doanh nghiệp

- Việc thực hiện các chủ trương, quyết định đầu tư, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết.

- Việc quản lý vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp (giao người đại diện vốn nhà nước tại doanh nghiệp, quản lý người đại diện, đánh giá kết quả thực hiện của người đại diện,...), lợi nhuận, cổ tức được chia, đánh giá hiệu quả đầu tư.

3. Công tác quản lý tài sản, tài chính tại doanh nghiệp

- Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động, phát hành trái phiếu;

- Quản lý tài sản cố định, công cụ, dụng cụ, hàng tồn kho; quản lý nợ tại doanh nghiệp, khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp, hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu bình quân.

- Quản lý dòng tiền, lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp.

- Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

- Phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ.

- Tình hình thực hiện các giải pháp về xử lý các khoản tồn đọng về tài chính đã đề ra trong kế hoạch (nếu có).

- Đánh giá về bảo toàn và phát triển vốn.

- Việc quản lý, sử dụng các tài sản công được giao không tính vào phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (nếu có).

4. Quản lý, sử dụng lao động, tiền lương, tiền thưởng và các chính sách đối với người lao động

- Việc thực hiện các giải pháp về tổ chức lao động (rà soát, sắp xếp cơ cấu tổ chức, lao động theo tổ chức biên chế, phương án tổ chức sản xuất kinh doanh; tuyển dụng mới, thanh lý (chấm dứt) hợp đồng lao động).

- Các giải pháp nâng cao năng xuất lao động (rà soát lại định mức lao động hoặc xây dựng định mức lao động mới và các giải pháp khác nâng cao năng xuất lao động).

- Thực hiện các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật cho người lao động.

- Kết quả phân phối tiền lương, tiền thưởng, nâng cao thu nhập, bảo đảm các chính sách về bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các chế độ, chính sách khác đối với người lao động; tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người quản lý doanh nghiệp.

- Tình hình thu nộp BHXH, BHTN, BHYT.

5. Tình hình và kết quả thực hiện các kết luận kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán (nếu có)

- Số cuộc kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong kỳ báo cáo.

- Các kiến nghị phải thực hiện (đã có kết luận) và kết quả đã thực hiện, đang thực hiện, chưa thực hiện (lý do chưa thực hiện).

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

- Đánh giá theo các nội dung nêu tại Mục II của biểu mẫu báo cáo này

2. Nguyên nhân *(khách quan, chủ quan)*

IV. GIẢI PHÁP TIẾP THEO VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Các giải pháp tiếp theo để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu trong kế hoạch *(đối với báo cáo quý, 06 tháng),* **khắc phục các tồn tại, hạn chế**

2. Các khó khăn, vướng mắc, bất cập cần tháo gỡ

3. Kiến nghị, đề xuất

.....

Nơi nhận:
- Các cơ quan (Phụ lục I);
- Người quản lý doanh nghiệp;
- Ban kiểm soát;
- ...
- Lưu: VT,.....

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

2. Mẫu số 02/ĐC - Đề cương báo cáo tình hình thực hiện sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; kết quả triển khai chính sách đối với doanh nghiệp và người lao động tại doanh nghiệp hằng năm

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN DOANH NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../BC-...	……, *ngày* ..... *tháng*..... *năm*.....

BÁO CÁO
Tình hình thực hiện sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; kết quả triển khai chính sách đối với doanh nghiệp và người lao động tại doanh nghiệp năm...

Căn cứ Thông tư số.../2024/TT-BQP ngày...tháng...năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn chế độ báo cáo, công bố thông tin, kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh thuộc Bộ Quốc phòng.

Công ty (Tập đoàn, Tổng công ty)... báo cáo tình hình thực hiện sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; kết quả triển khai chính sách đối với doanh nghiệp và người lao động tại doanh nghiệp năm... như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Khái quát đặc điểm, tình hình thuận lợi, khó khăn tác động trực tiếp đến thực hiện sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; triển khai chính sách đối với doanh nghiệp và người lao động tại doanh nghiệp.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Tình hình sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh

- Các văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng cho doanh nghiệp; giá, đơn giá hoặc chi phí để sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

- Kết quả sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh; thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh thường xuyên hoặc đột xuất (theo các mẫu biểu giao nhiệm vụ).

2. Thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh

- Các nhiệm vụ đã triển khai và kết quả thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo kế hoạch đã được phê duyệt.

3. Triển khai chính sách đối với doanh nghiệp và người lao động tại doanh nghiệp

- Tình hình triển khai chính sách đối với doanh nghiệp và người lao động tại doanh nghiệp.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

- Đánh giá theo các nội dung nêu tại Mục II của biểu mẫu báo cáo này

2. Nguyên nhân *(khách quan, chủ quan)*

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

.....

.....

Nơi nhận:
- Các cơ quan (Phụ lục I);
- Người quản lý doanh nghiệp;
- Ban kiểm soát;
- ...
- Lưu: VT,.....

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

3. Mẫu số 03/ĐC - Đề cương báo cáo giữa kỳ/cuối kỳ tình hình thực hiện chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN DOANH NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../BC-...	*....., ngày ..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO

Giữa kỳ/cuối kỳ tình hình thực hiện chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn...

Căn cứ Thông tư số.../2024/TT-BQP ngày...tháng...năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn chế độ báo cáo, công bố thông tin, kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh thuộc Bộ Quốc phòng.

Công ty (Tập đoàn, Tổng công ty)...báo cáo giữa kỳ/cuối kỳ tình hình thực hiện chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn ... đã được Bộ Quốc phòng (Thủ tướng Chính phủ) phê duyệt tại Quyết định số.../QĐ-BQP (TTg) ngày.../.../202... như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Khái quát đặc điểm tình hình thuận lợi, khó khăn tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Kết quả thực hiện Chiến lược phát triển

Tập trung đánh giá tình hình, kết quả thực hiện các định hướng, mục tiêu chiến lược đã được phê duyệt, gồm:

+ Phát triển các lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh, thị trường và sản phẩm dịch vụ chủ đạo đã xác định trong chiến lược.

+ Kết quả đạt được các mục tiêu cụ thể theo chỉ tiêu giá trị, tốc độ tăng trưởng và cơ cấu về doanh thu, lợi nhuận theo ngành, lĩnh vực, trong nước, nước ngoài; nộp nộp ngân sách.

+ Các biện pháp tổ chức thực hiện chiến lược.

2. Kết quả thực hiện giữa kỳ/cuối kỳ kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm giai đoạn...

a) Thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh

- Kết quả đạt được (về mặt định tính và định lượng) các chỉ tiêu về sản lượng sản xuất (đối với doanh nghiệp sản xuất), tiêu thụ, cung cấp dịch vụ các sản phẩm chủ yếu theo ngành nghề kinh doanh được giao hằng năm, kỳ báo cáo so với chỉ tiêu kế hoạch hằng năm, tổng chỉ tiêu kế hoạch 05 năm của công ty mẹ và tổng hợp của cả tập đoàn, tổng công ty, nhóm công ty.

- Kết quả đạt được các chỉ tiêu chủ yếu về doanh thu và thu nhập khác, lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận sau thuế, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA), thuế và các khoản phải nộp ngân sách (nộp trực tiếp NSNN, qua Bộ Quốc phòng),.. hằng năm, kỳ báo cáo so với chỉ tiêu kế hoạch hằng năm và tổng chỉ tiêu kế hoạch 05 năm của công ty mẹ và tổng hợp của cả tập đoàn, tổng công ty, nhóm công ty.

b) Tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm

- Việc xác định nhu cầu đầu tư và kết quả thực hiện về giá trị, cơ cấu tỷ trọng trong từng lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh chính trong nước và nước ngoài của công ty mẹ và tổng hợp của cả tập đoàn, tổng công ty, nhóm công ty. Việc tuân thủ trình tự, thủ tục đầu tư trong nước và nước ngoài.

- Đánh giá về hiệu quả đầu tư trong từng lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh chính của công ty mẹ và tổng hợp của cả tập đoàn, tổng công ty, nhóm công ty trong nước và tại nước ngoài.

c) Tình hình, kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể về sản xuất, kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm

Tập trung đánh tiến độ và mức độ đạt được trong việc triển khai, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đã đề ra trong kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm được phê duyệt, gồm:

- Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể về thị trường, sản phẩm dịch vụ.

- Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể về tài chính - đầu tư.

- Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể về phát triển nguồn nhân lực.

- Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể về nghiên cứu-phát triển, khoa học-công nghệ.

- Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể về quản trị, tổ chức quản lý.

- Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể khác đã triển khai thực hiện.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

- Đánh giá theo các nội dung nêu tại Mục II của biểu mẫu báo cáo này

2. Nguyên nhân *(khách quan, chủ quan)*

IV. GIẢI PHÁP TIẾP THEO VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Các giải pháp tiếp theo để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu trong chiến lược, kế hoạch *(đối với báo cáo giữa kỳ),* **khắc phục các tồn tại hạn chế**

2. Các khó khăn, vướng mắc, bất cập cần tháo gỡ

3. Kiến nghị, đề xuất

.....

Nơi nhận:
- Các cơ quan (Phụ lục I)
- Người quản lý doanh nghiệp;
- Ban kiểm soát;
- ...
- Lưu: VT,.....

CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

4. Mẫu số 04/ĐC - Đề cương báo cáo công bố thông tin định kỳ năm trước của doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN DOANH NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../BC-...	*....., ngày ..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO
Công bố thông tin định kỳ năm .....

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP VÀ ĐIỀU LỆ CÔNG TY

- Tên doanh nghiệp; mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, thư điện tử, trang thông tin điện tử của doanh nghiệp; cơ quan đại diện chủ sở hữu.

- Người đại diện theo pháp luật: Họ và tên, số chứng minh nhân dân/số thẻ căn cước công dân, số điện thoại, thư điện tử, chức vụ.

- Điều lệ công ty: Điều lệ Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty (công ty) được ban hành kèm theo Quyết định số.../QĐ-BQP ngày...tháng...năm...của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng được đăng tải trên trang thông tin điện tử (website) của doanh nghiệp tại địa chỉ http://...

II. THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT, KINH DOANH NĂM...

1. Thông tin về tình hình tài chính

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Công ty mẹ hoặc công ty độc lập		Giá trị hợp nhất của tập đoàn, TCT	
			Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3	4	5	6	7
I	**VỐN ĐIỀU LỆ (theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp gần nhất)**					
II	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	270				
1	Tài sản ngắn hạn	100				
	Trong đó: Đầu tư tài chính ngắn hạn	120				
2	Tài sản dài hạn	200				
	Trong đó: Đầu tư tài chính dài hạn	250				
III	**NỢ PHẢI TRẢ**	300				
1	Nợ ngắn hạn	310				
2	Nợ dài hạn	330				
IV	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	400				
1	Vốn chủ sở hữu	410				
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				

Ghi chú: *Mã số ghi tại cột 3 là mã số trong Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính). Đối với công ty độc lập thì loại bỏ các cột giá trị hợp nhất của tập đoàn, tổng công ty.*

2. Thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Công ty mẹ hoặc công ty độc lập		Giá trị hợp nhất của tập đoàn, TCT	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
1	2	3	4	5	6	7
1	Tổng doanh thu và thu nhập	(10+21+31)				
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50				
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60				

4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*					
5	Thu nhập bình quân của người lao động (triệu đồng/người /tháng)					

Ghi chú: *Mã số ghi trên cột 3 là mã số trong Báo cáo hoạt động SXKD (Mẫu số B02-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính). Đối với công ty độc lập thì loại bỏ các cột giá trị hợp nhất của tập đoàn, tổng công ty.*

** Chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Số liệu thực hiện bằng tổng số các khoản phát sinh phải nộp Nhà nước trong năm trước liền kề bên Có Tài khoản 333 trừ đi các khoản được khấu trừ, giảm trừ phát sinh bên Nợ Tài khoản 333 (Số thuế GTGT được khấu trừ; số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp; số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá,... theo quy định của pháp luật về thuế, không bao gồm số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác mà doanh nghiệp đã kê khai nộp vào ngân sách nhà nước phản ánh bên Nợ TK 333).*

Nơi nhận:
- Cổng TTĐT/BQP;
- Cục Bảo vệ an ninh Quân đội;
- Cục Kinh tế/BQP;
.....
- Lưu: VT,.....

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

5. Mẫu số 05/ĐC - Đề cương báo cáo nội dung hạn chế công bố thông tin định kỳ hoặc bất thường

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN DOANH NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ...../BC-...	*....., ngày ..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO
Nội dung hạn chế công bố thông tin định kỳ năm ...(bất thường)

Căn cứ Thông tư số.../2024/TT-BQP ngày...tháng...năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hướng dẫn chế độ báo cáo, công bố thông tin, kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh thuộc Bộ Quốc phòng.

Công ty (Tập đoàn, Tổng công ty)...báo cáo, đề xuất nội dung cần thiết hạn chế công bố thông tin định kỳ năm ..../bất thường như sau:

I. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ DOANH NGHIỆP

- Tên doanh nghiệp; mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, thư điện tử, trang thông tin điện tử; vốn điều lệ của doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (tỷ lệ vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp đối với doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh).

- Loại hình doanh nghiệp quốc phòng: Là doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh (doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh) theo Quyết định số.../QĐ...ngày...tháng...năm...của Thủ tướng Chính phủ (Bộ trưởng Bộ Quốc phòng).

- Người đại diện theo pháp luật: Họ và tên, số chứng minh nhân dân/số thẻ căn cước công dân, số điện thoại, thư điện tử, chức vụ.

II. NỘI DUNG HẠN CHẾ CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Nội dung hạn chế công bố thông tin định kỳ: Tùy theo loại hình doanh nghiệp nhà nước quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP, doanh nghiệp rà soát các nội dung quan trọng, liên quan hoặc ảnh hưởng đến bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp, đề xuất nội dung cần hạn chế công bố thông tin định kỳ (nêu rõ từng nội dung, lý do cụ thể cần thiết phải hạn chế công bố thông tin):

+ Đối với doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, rà soát, đề xuất nội dung hạn chế công bố thông tin đối với nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 13 Nghị định số 16/2023/NĐ-CP.

+ Đối với doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, rà soát, đề xuất nội dung hạn chế công bố thông tin đối với các nội dung quy định tại điểm c, đ, e, h khoản 1 Điều 23 Nghị định số 47/2021/NĐ-CP.

- Nội dung hạn chế công bố thông tin bất thường: Khi xảy ra một trong các sự kiện bất thường quy định tại các điểm a, b, đ và e khoản 1 Điều 110 Luật Doanh nghiệp, trường hợp có nội dung quan trọng, liên quan hoặc ảnh hưởng đến bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh quốc gia, doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh lập báo cáo nội dung hạn chế công bố thông tin bất thường (nêu rõ từng nội dung, lý do cụ thể cần thiết phải hạn chế công bố thông tin)./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Cục Kinh tế/BQP;
- Cục Bảo vệ an ninh Quân đội;
.....
- Lưu: VT,.....

6. Mẫu số 06/SL - Biểu số liệu kết quả xử lý các khoản tồn đọng tài chính 06 tháng (hằng năm) của doanh nghiệp

BÁO CÁO TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ XỬ LÝ CÁC KHOẢN TỒN ĐỌNG TÀI CHÍNH

(Số liệu tại thời điểm ngày / /20)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Số liệu tại thời điểm đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Xử lý tồn đọng trong kỳ					Số liệu tại thời điểm...		Hướng xử lý thời gian tới				
							Bao gồm:							Bao gồm:			
		Số tồn đọng	Số trích lập dự phòng	Số tồn đọng	Số trích lập dự phòng	Tổng số	Hạch toán vào CP SXKD	Sử dụng DP đã trích lập	Cá nhân, tập thể bồi thường	...	Số tồn đọng	Số trích lập dự phòng	Tổng số	Hạch toán vào CP SXKD	Sử dụng DP đã trích lập	Cá nhân, tập thể bồi thường	...
A	B	1	2	3	4	5=6+...+9	6	7	8	9	10=1+3-9	11=2+4-7	12=13+...+16	13	14	15	16
1	Nợ phải thu khó đòi																
	(Chi tiết theo từng khoản nợ)																
2	Nợ phải trả quá hạn thanh toán																
	(Chi tiết theo từng khoản nợ)																
3	Lỗ lũy kế																
	(Chi tiết nội dung)																
4	Hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất																
	(Chi tiết theo nội dung)																
5	Các khoản đầu tư có nguy cơ mất vốn																
	(Chi tiết theo từng khoản)																
6	Chi phí SXKD dở dang đã hết nguồn thanh toán																
	(Chi tiết theo từng khoản)																
7	Tồn đọng khác																
	(Chi tiết theo từng khoản)																
	Tổng cộng																

NGƯỜI LẬP BIỂU

CHỦ TỊCH CÔNG TY
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục III

DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP TRỰC TIẾP PHỤC VỤ QUỐC PHÒNG, AN NINH VÀ DOANH NGHIỆP KẾT HỢP KINH TẾ VỚI QUỐC PHÒNG, AN NINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2024/TT-BQP ngày 24 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo	Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy			
I. CÁC CƠ QUAN CHỨC NĂNG BỘ QUỐC PHÒNG								
A	**CỤC KINH TẾ/BỘ QUỐC PHÒNG**							
1	Báo cáo tổng hợp giữa kỳ về tình hình thực hiện chiến lược, kế hoạch 05 năm của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc Bộ.	Giữa kỳ kế hoạch 05 năm	- Trước ngày 31/8 năm thứ 3 của kế hoạch 05 năm.		x	- Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP; - Khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP.	- Cục Kinh tế	- Thủ trưởng Bộ Quốc phòng; - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
2	Báo cáo tổng hợp cuối kỳ về tình hình thực hiện chiến lược, kế hoạch 05 năm của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc Bộ.	Kết thúc kỳ kế hoạch 05 năm	Trước ngày 31/5 năm kế tiếp của năm kết thúc kỳ kế hoạch 05 năm.		x	- Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP; - Khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP.	- Cục Kinh tế	- Thủ trưởng Bộ Quốc phòng; - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
3	Báo cáo tổng hợp giữa kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc Bộ.	06 tháng đầu năm hằng năm	- Trước ngày 31/8 của năm báo cáo.		x	- Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP; - Khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP.	- Cục Kinh tế	- Thủ trưởng Bộ Quốc phòng.
4	Báo cáo tổng hợp tình hình, kết quả hoạt động năm trước liền kề của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc Bộ.	Hằng năm	Trước ngày 31/8 hằng năm.		x	- Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 16/2023/NĐ-CP; - Khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP.	- Cục Kinh tế	- Thủ trưởng Bộ Quốc phòng; - Thủ tướng Chính phủ; - Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Bộ Tài chính.

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo	Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy			
5	Báo cáo tổng hợp tình hình cơ cấu lại doanh nghiệp quốc phòng, an ninh hằng quý (từ ngày 15 tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo).	Hằng quý	Trước ngày 25 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.	x	x	- Điểm b khoản 6 Điều 1 Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17/3/2022; - Điểm b khoản 3 Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC; - Khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP.	- Cục Kinh tế	- Thủ trưởng Bộ Quốc phòng; - Bộ Tài chính; - Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp.
6	Báo cáo tình hình cơ cấu lại doanh nghiệp quốc phòng, an ninh hằng năm (từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo).	Hằng năm	Trước ngày 25 tháng 12 của kỳ báo cáo.	x	x	- Điểm b khoản 6 Điều 1 Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17/3/2022; - Khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP.	- Cục Kinh tế	- Thủ trưởng Bộ Quốc phòng; - Bộ Tài chính; - Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
7	Báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện các dự án đầu tư ra nước ngoài năm trước của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc Bộ.	Hằng năm	Trước ngày 31/5 hằng năm.		x	- Điểm a khoản 3 Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC; - Khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP.	- Cục Kinh tế	- Thủ trưởng Bộ Quốc phòng; - Bộ Tài chính.
8	Báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện lao động, tiền lương, tiền thưởng của người lao động năm trước liền kề và việc xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.	Hằng năm	Trước ngày 31/5 hằng năm.	x	x	- Điểm d khoản 4 Điều 9 Nghị định số 51/2016/NĐ-CP; - Khoản 7 Điều 20 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; - Khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP.	- Cục Kinh tế	- Thủ trưởng Bộ Quốc phòng; - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
9	Báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện lao động, tiền lương, tiền thưởng của người lao động năm trước liền kề và việc xây dựng quỹ	Hằng năm	Trước ngày 31/8 hằng năm.	x	x	- Khoản 5 Điều 10 Nghị định số 53/2016/NĐ-CP; - Khoản 5 Điều 20 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH;	- Cục Kinh tế	- Thủ trưởng Bộ Quốc phòng; - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo	Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy			
	tiền lương kế hoạch của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.					- Khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP.		
10	Báo cáo tổng hợp tình hình tiền lương, thù lao, tiền thưởng thực hiện của người quản lý doanh nghiệp và Kiểm soát viên năm trước liền kề của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc Bộ.	Hằng năm	Trước ngày 30/6 hằng năm.	x	x	- Điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 52/2016/NĐ-CP; - Khoản 8 Điều 22 Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH; - Khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP.	- Cục Kinh tế	- Thủ trưởng Bộ Quốc phòng; - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.
B	**CỤC TÀI CHÍNH/BỘ QUỐC PHÒNG**							
1	Báo cáo tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc Bộ.	Hằng năm	Trước ngày 31/5 hằng năm.	x	x	- Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; - Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 200/2015/TT-BTC.	Cục Tài chính	- Thủ trưởng Bộ Quốc phòng; - Bộ Tài chính.
2	Báo cáo kết quả giám sát tài chính 06 tháng đầu năm đối với các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc Bộ.	06 tháng đầu năm hằng năm	- Trước ngày 31/8 của năm báo cáo.	x	x	- Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; - Điều 5 Thông tư số 200/2015/TT-BTC; Thông tư số 77/2021/TT-BTC.	Cục Tài chính	- Thủ trưởng Bộ Quốc phòng; - Bộ Tài chính.
3	Báo cáo kết quả giám sát tài chính hằng năm đối với các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh thuộc Bộ.	Hằng năm	- Trước ngày 31/5 của năm tiếp theo.	x	x	- Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; - Điều 5 Thông tư số 200/2015/TT-BTC; Thông tư số 77/2021/TT-BTC.	Cục Tài chính	- Thủ trưởng Bộ Quốc phòng; - Bộ Tài chính.
4	Báo cáo đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.	Hằng năm	Trước ngày 31/5 của năm tiếp theo	x	x	- Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP; - Điều 11 Thông tư số 200/2015/TT-BTC.	Cục Tài chính	- Thủ trưởng Bộ Quốc phòng; - Bộ Tài chính.

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo	Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy			
5	Báo cáo kế hoạch tài chính của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh năm tiếp theo.	Hằng năm	Cùng thời điểm nộp báo cáo dự toán ngân sách nhà nước.	x	x	Điều 8, khoản 3 và 4 Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC.	Cục Tài chính	- Thủ trưởng Bộ Quốc phòng; - Bộ Tài chính.
II. ĐƠN VỊ ĐẦU MỐI THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP								
1	Báo cáo tổng hợp giữa kỳ về tình hình thực hiện chiến lược, kế hoạch 05 năm của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh được giao quản lý.	Giữa kỳ kế hoạch 05 năm	Trước ngày 15/8 năm thứ 3 của kế hoạch 05 năm.		x	- Điểm e khoản 3 Điều 6 và khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP; - Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP.	Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.	- Cục Kinh tế.
2	Báo cáo tổng hợp cuối kỳ về tình hình thực hiện chiến lược, kế hoạch 05 năm của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh được giao quản lý.	Kết thúc kỳ kỳ kế hoạch 05 năm	Trước ngày 25/4 năm kế tiếp của năm kết thúc kỳ kế hoạch 05 năm		x	- Điểm e khoản 3 Điều 6 và và khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP; - Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP.	Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.	- Cục Kinh tế; - Cục Tài chính; - Cục Kế hoạch và Đầu tư.
3	Báo cáo tổng hợp giữa kỳ về tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh được giao quản lý.	06 tháng đầu năm hằng năm	- Trước ngày 31/7 của năm báo cáo.		x	- Điểm e khoản 3 Điều 6 và khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP; - Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 10/2019/NĐ-CP.	Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.	- Cục Kinh tế.
4	Báo cáo tổng hợp tình hình, kết quả hoạt động năm trước liền kề của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh được giao quản lý (kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; tình hình thực hiện sản xuất, cung ứng	Hằng năm	Trước ngày 30/6 hằng năm.		x	- Điểm e khoản 3 Điều 6 và và khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP; - Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 16/2023/NĐ-CP;	Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.	- Cục Kinh tế; - Cục Tài chính; - Cục Quân lực.

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo	Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy			
	sản phẩm, dịch vụ quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; kết quả triển khai chính sách đối với doanh nghiệp và người lao động tại doanh nghiệp).							
5	Báo cáo tình hình cơ cấu lại doanh nghiệp hằng năm của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh được giao quản lý (từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo).	Hằng năm	Trước ngày 22/12 của kỳ báo cáo.	x	x	- Điểm e khoản 3 Điều 6 và và khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP; - Điểm b khoản 6 Điều 1 Quyết định số 360/QĐ-TTg ngày 17/3/2022;	Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.	- Cục Kinh tế; - Cục Tài chính;
6	Báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện các dự án đầu tư ra nước ngoài năm trước của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh được giao quản lý.	Hằng năm	Trước ngày 25/4 hằng năm.		x	- Điểm e khoản 3 Điều 6 và khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP; - Điểm a khoản 3 Điều 9 Thông tư số 36/2021/TT-BTC.	Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.	- Cục Kinh tế; - Cục Tài chính;
7	Báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện lao động, tiền lương, tiền thưởng của người lao động năm trước liền kề và việc xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được giao quản lý.	Hằng năm	Trước ngày 25/4 hằng năm.	x	x	- Điểm e khoản 3 Điều 6 và khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP; - Điểm d khoản 4 Điều 9 Nghị định số 51/2016/NĐ-CP; - Khoản 7 Điều 20 Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH;	Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.	- Cục Kinh tế.
8	Báo cáo tổng hợp tình hình thực hiện lao động, tiền lương, tiền thưởng của người lao động năm	Hằng năm	Trước ngày 31/7 hằng năm.	x	x	- Điểm e khoản 3 Điều 6 và và khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP;	Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc	- Cục Kinh tế.

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo	Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy			
	trước liền kề và việc xây dựng quỹ tiền lương kế hoạch của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ được giao quản lý.					- Khoản 5 Điều 10 Nghị định số 53/2016/NĐ-CP; - Khoản 5 Điều 20 Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH.	phòng.	
9	Báo cáo tổng hợp tình hình tiền lương, thù lao, tiền thưởng thực hiện của người quản lý doanh nghiệp và Kiểm soát viên năm trước liền kề của các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được giao quản lý.	Hằng năm	Trước ngày 25/4 hằng năm.	x	x	- Điểm e khoản 3 Điều 6 và khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP; - Điểm b khoản 3 Điều 9 Nghị định số 52/2016/NĐ-CP; - Khoản 8 Điều 22 Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH.	Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.	- Cục Kinh tế.
10	Báo cáo kết quả giám sát tài chính 06 tháng đầu năm đối với các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh được giao quản lý.	6 tháng đầu năm hằng năm	- Trước ngày 05/8 của năm báo cáo.	x	x	- Điểm e khoản 3 Điều 6 và khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP; - Điều 10 Thông tư số 48/2017/TT-BQP.	Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.	- Cục Tài chính; - Cục Kinh tế; - Cục Kế hoạch và Đầu tư.
11	Báo cáo kết quả giám sát tài chính hằng năm đối với các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh được giao quản lý.	Hằng năm	- Trước ngày 20/4 của năm liền kề năm báo cáo.	x	x	- Điểm e khoản 3 Điều 6 và khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP; - Điều 10 Thông tư số 48/2017/TT-BQP.	Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.	- Cục Tài chính; - Cục Kinh tế; - Cục Kế hoạch và Đầu tư.
12	Báo cáo đánh giá hiệu quả và xếp loại doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được giao quản lý.	Hằng năm	Trước ngày 20/4 của năm liền kề năm báo cáo.	x	x	- Khoản 2 Điều 15 Thông tư số 157/2019/TT-BQP; - Khoản 3 Điều 22 Thông tư số 48/2017/TT-BQP.	Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng.	- Cục Tài chính; - Cục Kinh tế.

STT	Tên chế độ báo cáo	Tần suất báo cáo	Thời hạn báo cáo	Hình thức		Văn bản quy định chế độ báo cáo	Đơn vị gửi báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo
				Báo cáo điện tử	Hoặc báo cáo giấy			
III. BAN KIỂM SOÁT (KIỂM SOÁT VIÊN) TẠI DOANH NGHIỆP QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Báo cáo đánh giá, kiến nghị về các nội dung giám sát, kiểm tra của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên.	- Hằng quý; - 06 tháng đầu năm; - Hằng năm.	Theo Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên.	x	x	- Điểm h khoản 1 Điều 104 Luật Doanh nghiệp; - Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát, Kiểm soát viên.	Ban kiểm soát (Kiểm soát viên) tại doanh nghiệp quốc phòng, an ninh do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.	- Cục Kinh tế; - Đơn vị đầu mối quản lý doanh nghiệp; - Người quản lý tại doanh nghiệp.